



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG SẢN TÂN LÂM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
· Bảng cân đối kế toán	6 - 7
· Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
· Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
· Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Hồ tiêu Tân Lâm theo Quyết định số 3033/QĐ-UB ngày 19/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3003000027 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 3200193146.

**Vốn điều lệ:** 11.000.000.000 đồng.

**Vốn thực góp đến ngày 31/12/2015:** 11.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 20, Quốc lộ 9, Xã Cam Thành, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị.
- Điện thoại: (84) 0533.887333
- Fax: (84) 0533.887211

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh và xuất nhập khẩu nông lâm sản nguyên liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất nông lâm sản nguyên liệu, du lịch sinh thái.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 19 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Quang Sâm   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 10/08/2015   |
| • Ông Đỗ Văn Nhân      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 06/02/2015   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 10/08/2015 |
| • Ông Lê Cao Khánh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/08/2015   |
| • Ông Nguyễn Công Tiểu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/08/2015   |
| • Ông Phạm Tường Lân   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10/08/2015 |

**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| · Ông Hồ Văn Thiện     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10/08/2015 |
| · Ông Nguyễn Trí Triều | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2012   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 10/08/2015 |

**Ban Kiểm soát**

- |                     |            |                            |
|---------------------|------------|----------------------------|
| · Bà Lê Thị Thư     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/08/2015   |
| · Ông Lê Nhật Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2012   |
|                     |            | Miễn nhiệm ngày 10/08/2015 |
| · Ông Đặng Văn Hải  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/08/2015   |
| · Ông Lê Hải Bình   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/02/2015   |

**Giám đốc và Phụ trách Kế toán**

- |                             |                   |                            |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| · Ông Nguyễn Công Tiểu      | Giám đốc          | Bổ nhiệm ngày 10/08/2015   |
|                             | Quyền giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 01/04/2015   |
| · Ông Phạm Tường Lân        | Giám đốc          | Bổ nhiệm ngày 01/11/2012   |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 24/03/2015 |
| · Bà Nguyễn Thị Phương Liên | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 30/03/2015   |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Giám đốc Công ty bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Giám đốc**

(Đã ký)

**Nguyễn Công Tiểu***Quảng Trị, ngày 29 tháng 03 năm 2016*



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

### Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

### Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 476/2016/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/03/2016, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (\*) thuyết minh số 9 và thuyết minh số 14, các khoản nợ tồn đọng trước khi cổ phần hóa của Công ty với số tiền phải thu 1.364.457.554 đồng; phải trả 2.157.406.821 đồng không có hồ sơ chi tiết. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể nhận xét về tính đúng đắn của các khoản nợ trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 31, vườn cây cao su 164 ha của Công ty (nguyên giá: 6.779.661.000 đồng, giá trị còn lại: 0 đồng) tại Xã Cam Nghĩa, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị là tài sản đã thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (BIDV Quảng Trị). Năm 2013, BIDV Quảng Trị đã khởi kiện Công ty. Theo thỏa thuận ngày 20/12/2013 của 2 bên tại Tòa án Huyện Cam Lộ thì BIDV Quảng Trị có quyền phát mãi toàn bộ cây cao su nếu Công ty không trả đủ nợ.

Ngày 13/02/2015, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC, cổ đông sở hữu 74,43% vốn của Công ty) đã có công văn số 333/ĐTKV-QLVĐT2 gửi UBND tỉnh Quảng Trị đề nghị tạm thời chưa thực hiện phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để hỗ trợ tái cơ cấu Công ty.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, việc thi hành án vẫn chưa được thực hiện, vườn cây cao su vẫn đang được sử dụng và ghi nhận là tài sản của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý nội dung đã trình bày tại Thuyết minh số 31, đến ngày 31/12/2015, khoản lỗ lũy kế của Công ty lên đến (66.432.990.110) đồng, khoản mục vốn chủ sở hữu âm (53.829.664.695) đồng và nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 57.962.314.813 đồng, trong đó toàn bộ nợ vay ngân hàng: 39.140.087.415 đồng đã quá hạn. Hơn nữa, toàn bộ doanh thu năm 2015 đều phát sinh từ hoạt động khai thác mủ tại vườn cây cao su 164 ha đề cập tại điểm (1). Theo đó, tồn tại nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, SCIC cùng Ban Giám đốc Công ty đang xem xét phương án tái cơ cấu nhằm hỗ trợ cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động trong các năm tiếp theo. Báo cáo tài chính đính kèm được lập với giả định Công ty hoạt động liên tục và không bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

## **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 91/2015/UHY ACA - BCKT ngày 10/03/2015 về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

## **Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

---

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

---

**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu số B 01 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.998.220.578</b>	<b>5.018.697.797</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>962.823.153</b>	<b>855.102.267</b>
1. Tiền	111	5	456.010.885	255.102.267
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	506.812.268	600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.171.387.569</b>	<b>3.852.135.267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.743.445	82.777.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	221.400	3.523.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.475.797.502	4.075.209.145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(309.374.778)	(309.374.778)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>864.009.856</b>	<b>209.471.087</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.709.951.204	209.471.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(845.941.348)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>101.989.176</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	101.989.176
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.132.650.118</b>	<b>5.845.428.693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>4.130.547.846</b>	<b>5.755.863.523</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.130.547.846	5.755.863.523
- Nguyên giá	222		32.203.699.328	32.203.699.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.073.151.482)	(26.447.835.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>12</b>	<b>2.102.272</b>	<b>89.565.170</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.102.272	89.565.170
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.130.870.696</b>	<b>10.864.126.490</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>61.960.535.391</b>	<b>56.438.817.609</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61.960.535.391</b>	<b>56.438.817.609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.500.000	3.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	301.301.906	6.609.236
3. Phải trả người lao động	314		580.694.100	458.836.413
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	22.045.128.791	16.939.961.366
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	39.140.087.415	39.140.087.415
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(110.176.821)	(110.176.821)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(53.829.664.695)</b>	<b>(45.574.691.119)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>(53.829.664.695)</b>	<b>(45.574.691.119)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	17.488.400	17.488.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	163.597.450	163.597.450
4. Cổ phiếu quỹ	415	16	(503.500.000)	(503.500.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	1.925.739.565	1.925.739.565
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	(66.432.990.110)	(58.178.016.534)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(58.178.016.534)	(50.821.694.475)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16	(8.254.973.576)	(7.356.322.059)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.130.870.696</b>	<b>10.864.126.490</b>

**Giám đốc****Phụ trách Kế toán****Người lập biểu**

(Đã ký)

**Nguyễn Công Tiểu**

Quảng Trị, ngày 29 tháng 03 năm 2016

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Phương Liên**

(Đã ký)

**Ngô Thị Hồng Tuyết**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****Mẫu số B 02 - DN***Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	2.397.946.743	8.493.198.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.397.946.743	8.493.198.800
4. Giá vốn hàng bán	11	19	2.783.307.418	7.084.868.215
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(385.360.675)</b>	<b>1.408.330.585</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	13.617.098	82.249.539
7. Chi phí tài chính	22	21	5.202.093.324	5.543.580.644
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.202.093.324	5.543.580.644
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.180.942.714	1.765.136.802
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(6.754.779.615)</b>	<b>(5.818.137.322)</b>
11. Thu nhập khác	31	23	117.817.274	182.711.292
12. Chi phí khác	32	24	1.618.011.235	1.720.896.029
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.500.193.961)</b>	<b>(1.538.184.737)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(8.254.973.576)</b>	<b>(7.356.322.059)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(8.254.973.576)</b>	<b>(7.356.322.059)</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(7.865)	(7.008)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	(7.865)	(7.008)

**Giám đốc****Phụ trách Kế toán****Người lập biểu**

(Đã ký)

**Nguyễn Công Tiểu***Quảng Trị, ngày 29 tháng 03 năm 2016*

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Phương Liên**

(Đã ký)

**Ngô Thị Hồng Tuyết**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****Mẫu số B 03 - DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		2.475.980.698	8.477.761.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(262.401.441)	(783.749.032)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.672.387.449)	(4.124.135.242)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		361.369.527	351.107.500
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(807.466.509)	(2.077.476.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>95.094.826</b>	<b>1.843.508.284</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1.745.454
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.387.044)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	12.085.022	80.849.539
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12.085.022</b>	<b>73.207.949</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.096.130.029)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(2.096.130.029)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>107.179.848</b>	<b>(179.413.796)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>855.102.267</b>	<b>1.034.516.063</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20	541.038	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>962.823.153</b>	<b>855.102.267</b>

**Giám đốc****Phụ trách Kế toán****Người lập biểu**

(Đã ký)

**Nguyễn Công Tiểu**

Quảng Trị, ngày 29 tháng 03 năm 2016

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Phương Liên**

(Đã ký)

**Ngô Thị Hồng Tuyết**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Hồ tiêu Tân Lâm theo Quyết định số 3033/QĐ-UB ngày 19/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3003000027 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 3200193146.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh nông sản****1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh và xuất nhập khẩu nông lâm sản nguyên liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất nông lâm sản nguyên liệu, du lịch sinh thái.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 32) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ⊖ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ⊖ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ⊖ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ⊖ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.15 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng****• Thuế GTGT:**

- Đối với mặt hàng cà phê không trực tiếp thu mua từ nông dân và cao su mủ cốm bán trong nước: Áp dụng mức thuế suất 5%;
- Đối với mặt hàng cà phê, cao su trực tiếp sản xuất sơ chế bán trong nước: Thuộc đối tượng không chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	37.654.223	7.341.757
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	418.356.662	247.760.510
<b>Cộng</b>	<b>456.010.885</b>	<b>255.102.267</b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	506.812.268	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>506.812.268</b>	<b>600.000.000</b>

**7. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Thương mại Quảng Trị	-	82.777.400
Nguyễn Trí Triều	4.743.445	-
<b>Cộng</b>	<b>4.743.445</b>	<b>82.777.400</b>

**8. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Phát triển phần mềm ASIA Đà Nẵng	-	2.000.000
Nguyễn Văn Khâm	221.400	1.523.500
<b>Cộng</b>	<b>221.400</b>	<b>3.523.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	507.203.999	-	1.765.117.028	-
Công nợ vườn tiêu Tân Nghĩa (*)	1.043.080.161	-	1.108.337.376	-
Công nợ liên doanh, liên kết (*)	321.377.393	-	321.377.393	-
Nguyễn Trung Trầm	306.984.178	(306.984.178)	306.984.178	(306.984.178)
Phải thu nhận khoán vườn cao su	278.635.326	-	300.765.662	-
Phải thu khác	18.516.445	(2.390.600)	272.627.508	(2.390.600)
<b>Cộng</b>	<b>2.475.797.502</b>	<b>(309.374.778)</b>	<b>4.075.209.145</b>	<b>(309.374.778)</b>

(\*) Các khoản công nợ tồn đọng từ trước cổ phần hóa

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.371.369	-	34.371.369	-
Công cụ, dụng cụ	48.439.890	-	48.439.890	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	126.659.828	-
Thành phẩm	1.627.139.945	(845.941.348)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.709.951.204</b>	<b>(845.941.348)</b>	<b>209.471.087</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm 31/12/2015 không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp các khoản vay.

Giá trị hàng tồn kho bị giảm giá tại thời điểm 31/12/2015 là 1.709.951.204 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	10.549.800.094	12.844.092.315	1.869.515.019	160.630.900	6.779.661.000	32.203.699.328
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.549.800.094</b>	<b>12.844.092.315</b>	<b>1.869.515.019</b>	<b>160.630.900</b>	<b>6.779.661.000</b>	<b>32.203.699.328</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	7.539.921.803	10.385.445.283	1.584.676.805	158.130.914	6.779.661.000	26.447.835.805
Khấu hao trong kỳ	619.872.337	870.431.440	132.511.914	2.499.986	-	1.625.315.677
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.159.794.140</b>	<b>11.255.876.723</b>	<b>1.717.188.719</b>	<b>160.630.900</b>	<b>6.779.661.000</b>	<b>28.073.151.482</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	3.009.878.291	2.458.647.032	284.838.214	2.499.986	-	5.755.863.523
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.390.005.954</b>	<b>1.588.215.592</b>	<b>152.326.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.130.547.846</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 4.004.057.954 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 19.868.042.759 đồng.

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.102.272	89.565.170
<b>Cộng</b>	<b>2.102.272</b>	<b>89.565.170</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	5.669.075	2.216.993	3.452.082
Thuế thu nhập cá nhân	6.609.236	-	6.609.236	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	297.849.824	-	297.849.824
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.609.236</b>	<b>307.518.899</b>	<b>12.826.229</b>	<b>301.301.906</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	15.673.544	19.102.444
BHXH, BHYT, BHTN	56.515.113	65.348.553
Công nợ bán vườn tiêu Tân Nghĩa (*)	1.268.849.747	1.268.849.747
Công nợ liên doanh liên kết (*)	337.760.135	337.760.135
Nợ trước cổ phần hóa (*)	550.796.939	550.796.939
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Quảng Trị (lãi vay)	2.976.982.290	2.058.414.170
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN - CN Cam Lộ (lãi vay)	15.825.074.467	11.541.549.263
Phải trả khác	1.013.476.556	1.098.140.115
<b>Cộng</b>	<b>22.045.128.791</b>	<b>16.939.961.366</b>

(\*) Các khoản nợ phải trả phát sinh trước cổ phần hóa

**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	30.385.558.615	-	-	30.385.558.615
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Trị	6.711.000.000	-	-	6.711.000.000
- Ngân hàng Agribank - CN Cam Lộ	23.674.558.615	-	-	23.674.558.615
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.754.528.800	-	-	8.754.528.800
- Ngân hàng Agribank - CN Cam Lộ	8.754.528.800	-	-	8.754.528.800
<b>Cộng</b>	<b>39.140.087.415</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.140.087.415</b>

- Vay Ngân hàng BIDV – CN Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 26/10/2011, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
  - Vay Ngân hàng Agribank – CN Cam Lộ theo hạn mức tín dụng của hợp đồng số 3904-LAV-2011 ngày 27/10/2011, thời hạn của hạn mức tính dụng là 12 tháng kể từ ngày 25/10/2011, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, riêng thời hạn cho vay thu mua chế biến, xuất khẩu cà phê tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay thả nổi. Mục đích vay vốn: sản xuất, thu mua, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu cà phê, cao su.
  - Vay dài hạn Ngân hàng Agribank – CN Cam Lộ theo hạn mức tín dụng của hợp đồng số LAV-20100039 ngày 27/02/2010, thời hạn cho vay của hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày 27/02/2010, lãi suất vay 12%. Mục đích vay vốn: Nâng cấp nhà máy chế biến mùn cao su Tân Lâm.
- Tính đến thời điểm 31/12/2015, toàn bộ nợ vay ngân hàng của Công ty đã quá hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Theo thông báo số 02A/NHNo-CL ngày 04/01/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cam Lộ, toàn bộ các khoản nợ vay của Công ty tại Agribank - Chi nhánh huyện Cam Lộ - Quảng Trị đã được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số 131/2013/MB1. Theo đó, toàn bộ các quyền và lợi ích của Agribank gắn liền với khoản nợ theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các phụ lục, thỏa thuận kèm theo của Công ty được chuyển giao sang cho VAMC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về mua bán nợ. Mặt khác theo hợp đồng ủy quyền số 131/2013/UQ1 ngày 25/12/2013 đã ký giữa Agribank với VAMC thì Agribank - Chi nhánh huyện Cam Lộ - Quảng Trị được thay mặt VAMC thực hiện các quyền liên quan đến các khoản nợ của Công ty: thu hồi nợ, đòi nợ, quản lý các khoản nợ VAMC đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản đảm bảo có liên quan đến các khoản nợ, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ gốc liên quan đến các khoản nợ, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ gốc liên quan đến các khoản nợ và bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật hiện hành.

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	11.000.000.000	17.488.400	163.597.450	(503.500.000)	1.925.739.565	(50.821.694.475)	<b>(38.218.369.060)</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(7.356.322.059)	(7.356.322.059)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>17.488.400</b>	<b>163.597.450</b>	<b>(503.500.000)</b>	<b>1.925.739.565</b>	<b>(58.178.016.534)</b>	<b>(45.574.691.119)</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	11.000.000.000	17.488.400	163.597.450	(503.500.000)	1.925.739.565	(58.178.016.534)	(45.574.691.119)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.254.973.576)	(8.254.973.576)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>17.488.400</b>	<b>163.597.450</b>	<b>(503.500.000)</b>	<b>1.925.739.565</b>	<b>(66.432.990.110)</b>	<b>(53.829.664.695)</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	8.187.600.000	8.187.600.000
Các cổ đông khác	2.812.400.000	2.812.400.000
<b>Cộng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.350	50.350
- Cổ phiếu phổ thông	50.350	50.350
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.049.650	1.049.650
- Cổ phiếu phổ thông	1.049.650	1.049.650
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(58.178.016.534)	(50.821.694.475)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(8.254.973.576)	(7.356.322.059)
Phân phối lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(66.432.990.110)</b>	<b>(58.178.016.534)</b>

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền gửi	403,00	451,80

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu cao su	2.397.946.743	2.730.259.500
Doanh thu cà phê	-	5.762.939.300
<b>Cộng</b>	<b>2.397.946.743</b>	<b>8.493.198.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn cao su	1.937.366.070	2.452.009.779
Giá vốn cà phê	-	4.632.858.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	845.941.348	-
<b>Cộng</b>	<b>2.783.307.418</b>	<b>7.084.868.215</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	12.626.060	82.249.539
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	541.038	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>13.617.098</b>	<b>82.249.539</b>

**21. Chi phí tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	5.202.093.324	5.543.580.644
<b>Cộng</b>	<b>5.202.093.324</b>	<b>5.543.580.644</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương	521.941.232	1.008.133.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.577.645	106.904.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.139.560	175.040.288
Các khoản khác	472.284.277	475.058.905
<b>Cộng</b>	<b>1.180.942.714</b>	<b>1.765.136.802</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Cho thuê mặt bằng	116.117.274	40.772.728
Thu thanh lý vật tư, thiết bị	-	2.190.909
Thu tiền nộp phạt	1.700.000	-
Thu nhập khác	-	139.747.655
<b>Cộng</b>	<b>117.817.274</b>	<b>182.711.292</b>

**24. Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.516.594.700	1.653.249.795
Tiền án phí	-	58.142.000
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	101.416.535	870.800
Chi phí khác	-	8.633.434
<b>Cộng</b>	<b>1.618.011.235</b>	<b>1.720.896.029</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.254.973.576)	(7.356.322.059)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.618.011.235	1.653.249.795
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	1.618.011.235	1.653.249.795
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.636.962.341)	(5.703.072.264)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**26. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.254.973.576)	(7.356.322.059)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.254.973.576)	(7.356.322.059)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.049.650	1.049.650
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(7.865)</b>	<b>(7.008)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.501.784.849	356.933.330
Chi phí nhân công	2.523.323.828	3.012.995.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.720.977	1.765.562.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.373.363	62.922.432
Chi phí khác bằng tiền	351.585.884	64.986.960
<b>Cộng</b>	<b>4.618.788.901</b>	<b>5.263.401.588</b>

**28. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**29. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Các khoản công nợ phải thu ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế phát sinh, tuy nhiên biến động về tỷ giá trong giai đoạn này là không lớn nên Ban Giám đốc nhận định rằng rủi ro về biến động tỷ giá đối với Công ty là thấp.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp, nông sản, tính tập trung thời vụ cao, mặt khác Công ty đã ký các hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân; thỏa thuận mua bán theo giá thị trường thời điểm và chủ yếu tiêu thụ thị trường nước ngoài, do đó, Ban Giám đốc Công ty xác định rủi ro về giá là rất cao. Để quản lý rủi ro về giá, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

Về giá mua: Công ty thường xuyên cập nhật biến động giá thị trường trên phạm vi rộng liên quan đồng thời theo sát giá thị trường khu vực tương ứng với chất lượng sản phẩm để xác định giá.

Về giá bán: Phương thức ưu tiên là chốt giá ngay khi bán trên cơ sở tính toán giá thành toàn bộ đảm bảo có lãi; trường hợp giá biến động xấu thì áp dụng phương thức chốt giá sau để chờ cơ hội trong tương lai, ứng 70% giá trị tiền hàng để quay vòng hoạt động.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	3.500.000	-	3.500.000
Vay và nợ thuê tài chính	39.140.087.415	-	39.140.087.415
Phải trả khác	21.972.940.134	-	21.972.940.134
<b>Cộng</b>	<b>61.116.527.549</b>	<b>-</b>	<b>61.116.527.549</b>
<b>01/01/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	3.500.000	-	3.500.000
Vay và nợ thuê tài chính	39.140.087.415	-	39.140.087.415
Phải trả khác	16.855.510.369	-	16.855.510.369
<b>Cộng</b>	<b>55.999.097.784</b>	<b>-</b>	<b>55.999.097.784</b>

Giám đốc nhận định rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện rất cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	962.823.153	-	962.823.153
Phải thu khách hàng	4.743.445	-	4.743.445
Phải thu khác	1.659.218.725	-	1.659.218.725
<b>Cộng</b>	<b>2.626.785.323</b>	<b>-</b>	<b>2.626.785.323</b>

<b>01/01/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	855.102.267	-	855.102.267
Phải thu khách hàng	82.777.400	-	82.777.400
Phải thu khác	2.000.717.339	-	2.000.717.339
<b>Cộng</b>	<b>2.938.597.006</b>	<b>-</b>	<b>2.938.597.006</b>

**30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**31. Thông tin về hoạt động liên tục**

Vườn cây cao su 164 ha của Công ty tại Xã Cam Nghĩa, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị là tài sản đã thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (BIDV Quảng Trị). Theo đó, BIDV Quảng Trị đã khởi kiện vụ án. Theo thỏa thuận ngày 20/12/2013 của 2 bên tại Tòa án Huyện Cam Lộ thì BIDV Quảng Trị có quyền phát mãi toàn bộ cây cao su nếu Công ty không trả đủ nợ.

Ngày 13/02/2015, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC, cổ đông sở hữu 74,43% vốn của Công ty) đã có công văn số 333/ĐTKV-QLVĐT2 gửi UBND tỉnh Quảng Trị. Theo công văn này, SCIC đã nêu ra vấn đề để ổn định hoạt động trong thời gian tái cơ cấu, SCIC đề nghị UBND tỉnh Quảng Trị xem xét, chỉ đạo Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị và Chi cục thi hành án Huyện Cam Lộ tạm thời chưa thực hiện phát mãi tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng của Công ty là vườn cây cao su để hỗ trợ Công ty tái cơ cấu, ổn định hoạt động, tiếp tục sản xuất, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, có nguồn thu bù đắp lỗ lũy kế, trả dần nợ ngân hàng, góp phần ổn định tình hình an ninh, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, việc thi hành án vẫn chưa thực hiện, vườn cây cao su vẫn đang được sử dụng và ghi nhận là tài sản của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Như được trình bày trên báo cáo tài chính, đến ngày 31/12/2015, khoản lỗ lũy kế của Công ty lên đến (66.432.990.110) đồng, khoản mục vốn chủ sở hữu âm (53.829.664.695) đồng và nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 57.962.314.813 đồng (Trong đó toàn bộ nợ vay ngân hàng là 39.140.087.415 đồng đã quá hạn). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục, Giám đốc Công ty đang cùng cổ đông lớn là SCIC xem xét phương án tái cơ cấu Công ty trong tương lai gần nhằm ổn định hoạt động cho Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục.

**32. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu khác	2.310.092.117	4.075.209.145
Tài sản ngắn hạn khác	1.765.117.028	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.599.963.433	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.339.997.933	16.939.961.366
Quỹ đầu tư phát triển	1.398.980.897	1.925.739.565
Quỹ dự phòng tài chính	526.758.668	-

**Giám đốc****Phụ trách Kế toán****Người lập biểu**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Công Tiểu****Nguyễn Thị Phương Liên****Ngô Thị Hồng Tuyết***Quảng Trị, ngày 29 tháng 03 năm 2016*